

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>	Số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 05 ngày 24 tháng 4 năm 2020.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Vũ Thị Lan Anh Ông Nguyễn Sơn Ông Trần Trí Dũng Ông Phạm Thanh Sơn Ông Thành Quang Vinh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Nguyễn Việt Hưng Bà Phạm Thị Hồng Nhung Bà Trần Hồng Diễm	Trưởng ban Thành viên Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2023)
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Trí Dũng Ông Phạm Thanh Sơn Ông Lưu Phước Hồng  Ông Nguyễn Quang Ngọc	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc (từ ngày 01 tháng 7 năm 2023) Phó Giám đốc (đến ngày 27 tháng 6 năm 2023)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Trần Trí Dũng	Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Số 7/20 Đường ĐT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Trí Dũng  
Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2023





## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

02  
TY  
TÀI  
C  
AN  
THI  
PWC



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14157  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>136.857.074.874</b>	<b>154.595.513.842</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>58.588.632.738</b>	<b>55.759.934.993</b>
111	Tiền		48.588.632.738	45.759.934.993
112	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>71.587.474.755</b>	<b>86.558.415.976</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	52.905.263.108	66.527.296.104
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.144.478.364	1.086.240.890
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	20.283.177.248	21.761.732.904
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.745.443.965)	(2.816.853.922)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>-</b>	<b>1.541.000</b>
141	Hàng tồn kho		-	1.541.000
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.680.967.381</b>	<b>12.275.621.873</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	6.680.967.381	12.256.926.591
152	Thuế GTGT được khấu trừ	12(b)	-	18.695.282
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>328.242.665.808</b>	<b>336.925.173.694</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>29.317.879.295</b>	<b>31.786.198.619</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	29.317.879.295	31.786.198.619
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>149.284.781.175</b>	<b>167.326.904.191</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	149.284.781.175	167.285.237.524
222	Nguyên giá		431.979.715.316	431.979.715.316
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(282.694.934.141)	(264.694.477.792)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	-	41.666.667
228	Nguyên giá		5.451.521.818	5.451.521.818
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.451.521.818)	(5.409.855.151)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>18.847.773.081</b>	<b>18.847.773.081</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết		12.391.312.981	12.391.312.981
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.456.460.100	6.456.460.100
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>130.792.232.257</b>	<b>118.964.297.803</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	130.792.232.257	118.964.297.803
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>465.099.740.682</b>	<b>491.520.687.536</b>

Các thuyết minh từ 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>265.250.241.386</b>	<b>291.680.666.592</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>134.768.209.845</b>	<b>148.798.635.055</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	23.390.438.600	63.428.876.877
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	299.999
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.633.550.636	3.161.612.511
314	Phải trả người lao động	13	4.128.252.406	11.264.599.662
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	52.997.444.396	43.764.035.820
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	5.618.916.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	20.991.268.148	4.504.076.662
320	Vay ngắn hạn	17(a)	19.520.000.000	19.520.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	1.488.339.659	3.155.133.524
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>130.482.031.541</b>	<b>142.882.031.537</b>
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	96.300.126.062	98.940.126.058
338	Vay dài hạn	17(b)	34.181.905.479	43.941.905.479
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>199.849.499.296</b>	<b>199.840.020.944</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>199.849.499.296</b>	<b>199.840.020.944</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	120.086.720.000	120.086.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.086.720.000	120.086.720.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	55.977.558.961	46.351.313.445
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	23.785.220.335	33.401.987.499
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		12.040.317.532	8.906.135.250
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay		11.744.902.803	24.495.852.249
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>465.099.740.682</b>	<b>491.520.687.536</b>

*Anh Huy*

*Nguyễn Văn Hựu*



*Trần Trí Dũng*

Đình Anh Huy  
Người lập

Nguyễn Văn Hựu  
Kế toán trưởng

Trần Trí Dũng  
Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2023



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	216.495.721.908	181.051.190.553
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	216.495.721.908	181.051.190.553
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(168.477.563.952)	(126.649.624.713)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	48.018.157.956	54.401.565.840
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.489.287.029	186.242.486
22	Chi phí tài chính	(2.651.583.383)	(2.876.123.992)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.649.541.381)	(2.868.768.142)
25	Chi phí bán hàng	(1.176.604.897)	(313.007.674)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.886.175.576)	(19.053.273.549)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.793.081.129	32.345.403.111
31	Thu nhập khác	54.925.528	34.582.713
32	Chi phí khác	(545.432.898)	(452.521.710)
40	Lỗ khác	(490.507.370)	(417.938.997)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.302.573.759	31.927.464.114
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(5.874.360.952)	(6.385.492.823)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.428.212.807	25.541.971.291
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.563	1.704
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.563	1.704



Đinh Anh Huy  
Người lập



Nguyễn Văn Hựu  
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>29.302.573.759</b>	<b>31.927.464.114</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	18.042.123.016	18.768.832.572
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(71.409.957)	8.586.186.427
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.066.721)	(66.789.024)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.486.558.320)	(110.820.394)
06	Chi phí lãi vay	2.649.541.381	2.868.768.142
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>48.435.203.158</b>	<b>61.973.641.837</b>
09	Giảm các khoản phải thu	18.606.665.233	27.019.273.845
10	Giảm hàng tồn kho	1.541.000	140.633.028
11	Giảm các khoản phải trả	(30.971.400.726)	(42.405.745.026)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(6.251.975.244)	3.039.896.256
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.687.467.434)	(2.957.433.740)
15	Thuế TNDN đã nộp	(6.673.246.254)	(5.944.654.996)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.352.000.000)	(7.438.048.768)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>14.107.319.733</b>	<b>33.427.562.436</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	(2.208.820.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi	409.472.183	129.308.887
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>409.472.183</b>	<b>(2.079.511.113)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.760.000.000)	(9.760.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(1.928.987.580)	-
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(11.688.987.580)</b>	<b>(9.760.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>2.827.804.336</b>	<b>21.588.051.323</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>55.759.934.993</b>	<b>36.771.596.188</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	893.409	66.789.024
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>58.588.632.738</b>	<b>58.426.436.535</b>

*Đinh Anh Huy*  
 Đinh Anh Huy  
 Người lập

*Nguyễn Văn Hựu*  
 Nguyễn Văn Hựu  
 Kế toán trưởng



*Trần Trí Dũng*  
 Trần Trí Dũng  
 Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 24 tháng 04 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là IST từ ngày 5 tháng 1 năm 2017.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ kho, bãi và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Dịch vụ vận tải, kho bãi	Đường DT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hóa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Dịch vụ vận tải và thuê tàu	Số 101 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	20%	20%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 163 cán bộ công nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 161 cán bộ công nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

#### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

#### (c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### 2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)**

BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Thiết bị quản lý	1 - 3 năm
TSCĐ khác	5 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

### **2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh giữa niên độ sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức đã được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.





**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)**

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	13.732.092	340.444.654
Tiền gửi ngân hàng	48.574.900.646	45.419.490.339
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>58.588.632.738</u>	<u>55.759.934.993</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,3%/năm (tại ngày 31.12.2022: 6%/năm).

06.  
 Y  
 AN  
 AN  
 HAI  
 NHB





**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	50.817.190.615	57.050.565.574
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	22.347.566.697	14.270.736.915
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	2.769.765.749	3.029.244.446
Công ty Cổ phần Marico South East Asia	2.732.623.590	3.582.872.385
Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam	2.201.900.484	1.999.527.362
Công ty TNHH Fes (Việt Nam)	1.936.580.031	1.546.414.032
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	414.699.833	8.625.592.557
Công ty TNHH Nissin Logistic Việt Nam	270.869.700	1.345.815.683
Khác	18.143.184.531	22.650.362.194
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	2.088.072.493	9.476.730.530
	<u>52.905.263.108</u>	<u>66.527.296.104</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.222.517.073 Đồng và 3.752.517.073 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Htcons	309.204.829	535.200.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại và Dịch vụ Sinh Tài	217.016.425	-
Công ty TNHH Xây dựng Trường Xuân	-	281.707.529
Khác	618.257.110	269.333.361
	<u>1.144.478.364</u>	<u>1.086.240.890</u>

**7 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược	4.260.826.400	4.220.826.400
Tạm ứng cho nhân viên	517.200.633	57.715.930
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 31(b))	11.741.339.717	12.198.847.218
- Lợi nhuận từ BCC	781.878.638	1.132.971.063
- Vốn góp BCC (*)	10.959.461.079	11.065.876.155
Khác	3.763.810.498	5.284.343.356
	<u>20.283.177.248</u>	<u>21.761.732.904</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 371.618.938 Đồng và 371.618.938 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

- (\*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác bãi container và dự án cho việc xây dựng và khai thác kho số 21 được phân chia lại theo khấu hao, dòng tiền còn lại tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

**(b) Dài hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược	1.600.000.000	1.600.000.000
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 31(b))	27.717.879.295	30.186.198.619
- Vốn góp BCC bãi IDI (*)	1.653.282.546	1.793.834.460
- Vốn góp BCC kho DHL (**)	4.064.596.749	6.392.364.159
- Ký quỹ, ký cược cho BCC	22.000.000.000	22.000.000.000
	<u>29.317.879.295</u>	<u>31.786.198.619</u>

- (\*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác bãi container. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

- (\*\*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác kho số 21. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**8 NỢ KHÓ ĐÒI**

	30.6.2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637	-	1.435.552.637	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	1.338.164.436	669.082.218	669.082.218	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	448.800.000	-	448.800.000	Trên 3 năm
	<u>3.222.517.073</u>	<u>669.082.218</u>	<u>2.553.434.855</u>	
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán</b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	<u>371.618.938</u>	<u>179.609.828</u>	<u>192.009.110</u>	Từ 1 đến 2 năm

	31.12.2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán</b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	1.538.164.436	832.430.821	705.733.615	Từ 6 tháng đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637	-	1.435.552.637	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	448.800.000	134.640.000	314.160.000	Từ 2 đến 3 năm
Hồ Ngọc Vũ	300.000.000	150.000.000	150.000.000	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Huỳnh Hùng Dũng	30.000.000	-	30.000.000	Trên 3 năm
	<u>3.752.517.073</u>	<u>1.117.070.821</u>	<u>2.635.446.252</u>	
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán</b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	<u>371.618.938</u>	<u>190.211.268</u>	<u>181.407.670</u>	Từ 6 tháng đến 2 năm

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Chi phí cải tạo (*)	<u>6.680.967.381</u>	<u>12.256.926.591</u>

(\*) Đây là khoản chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà kho, thi công cải tạo hạ tầng điện nước, giao thông, lắp đặt nội thất khu văn phòng của Công ty.

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (**)	<u>130.792.232.257</u>	<u>118.964.297.803</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	118.964.297.803	123.298.413.356
Tăng	15.000.000.000	2.010.015.533
Phân bổ	(3.172.065.546)	(6.344.131.086)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>130.792.232.257</u>	<u>118.964.297.803</u>

(\*\*) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2064 và thời hạn thanh toán khoản tiền thuê này là trong vòng 10 năm kể từ năm 2017 đến năm 2026.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình							
	Nguyên giá							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và		393.593.906.154	14.886.652.347	9.907.460.070	13.368.696.745	223.000.000	431.979.715.316
	tại ngày 30 tháng 6 năm 2023							
	Khấu hao lũy kế							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023		230.732.905.368	14.794.639.343	7.664.868.274	11.279.064.807	223.000.000	264.694.477.792
	Khấu hao trong kỳ		16.892.009.966	42.467.544	589.653.789	476.325.050	-	18.000.456.349
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		247.624.915.334	14.837.106.887	8.254.522.063	11.755.389.857	223.000.000	282.694.934.141
	Giá trị còn lại							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023		162.861.000.786	92.013.004	2.242.591.796	2.089.631.938	-	167.285.237.524
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		145.968.990.820	49.545.460	1.652.938.007	1.613.306.888	-	149.284.781.175

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 106.446.338.574 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 115.570.310.454 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 38.665.516.887 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 38.509.264.299 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.451.521.818
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.409.855.151
Khấu hao trong kỳ	41.666.667
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.451.521.818
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	41.666.667
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 5.451.521.818 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.251.521.818 Đồng).





CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Liên Minh Quốc Tế	2.701.321.506	2.701.321.506	2.744.550.127	2.744.550.127
Công ty Cổ phần Kho bãi Trung Thành	1.839.255.617	1.839.255.617	608.474.861	608.474.861
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn	1.438.460.395	1.438.460.395	2.242.095.467	2.242.095.467
Công ty TNHH Thạnh Long	875.008.739	875.008.739	841.967.953	841.967.953
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Khánh Hà	338.327.229	338.327.229	4.749.211.980	4.749.211.980
Công ty Cổ phần Am Việt Nam	-	-	3.737.842.253	3.737.842.253
Công ty TNHH ITL Bình Dương	-	-	2.417.462.953	2.417.462.953
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Vận tải Minh Phát	10.203.482.731	10.203.482.731	1.879.312.320	1.879.312.320
Khác	5.994.582.383	5.994.582.383	23.537.135.085	23.537.135.085
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))			20.670.823.878	20.670.823.878
	<u>23.390.438.600</u>	<u>23.390.438.600</u>	<u>63.428.876.877</u>	<u>63.428.876.877</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ (thu) trong kỳ VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp/(thu) trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
<b>(a) Phải nộp</b>						
Thuế GTGT	-	18.581.608.637	(12.728.903.885)	(632.086.317)	(18.695.282)	5.201.923.153
Thuế TNDN (*)	2.590.540.402	5.441.702.573	-	(6.673.246.254)	-	1.358.996.721
Thuế thu nhập cá nhân	571.072.109	1.134.991.607	-	(1.633.432.954)	-	72.630.762
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-	-
Khác (**)	-	522.457.913	-	(522.457.913)	-	-
	<u>3.161.612.511</u>	<u>25.683.760.730</u>	<u>(12.728.903.885)</u>	<u>(9.464.223.438)</u>	<u>(18.695.282)</u>	<u>6.633.550.636</u>
<b>(b) Phải thu</b>						
Thuế GTGT	18.695.282	12.728.903.885	(12.728.903.885)	-	(18.695.282)	-

(\*) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm thuế TNDN Công ty tạm tính phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính và số thuế TNDN liên quan đến hoạt động BCC, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp  
Thuế TNDN – BCC

5.441.702.573  
432.658.379  
5.874.360.952

(\*\*) Khoản nộp phạt vi phạm hành chính do hành vi khai sai thuế TNDN theo quyết định số 338/QĐ-CTUBD ngày 21/2/2023 của Cục thuế Bình Dương.

**13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện tiền lương và các khoản thường phải trả cho cán bộ công nhân viên.



## 14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	51.202.488.883	40.773.791.938
- Chi phí sử dụng đất (*)	46.199.275.279	40.773.791.938
- Chi phí thuê phương tiện sản xuất	5.003.213.604	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.144.302.269	458.490.000
Chi phí vận chuyển	587.387.985	783.501.428
Khác	63.265.259	1.748.252.454
	52.997.444.396	43.764.035.820
	52.997.444.396	43.764.035.820

(\*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất ước tính phải trả tăng thêm được Công ty trích lập theo Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Thông tư 58/2021/TT-BQP ngày 7/6/2021 về việc thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an sinh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế và Công văn số 1707/BQP-Kte ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn xác định tiền sử dụng đất quốc phòng. Trong kỳ kế toán/năm tài chính, Công ty sẽ chi trả khoản chi phí sử dụng đất theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn căn cứ theo đơn giá thuê năm 2018 quy định tại Hợp đồng.

## 15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đây là khoản doanh thu chưa thực hiện đến từ khoản tiền nhận trước từ Công ty TNHH Nissin Logistic Việt Nam theo hợp đồng thuê kho và phụ lục liên quan.

## 16 PHẢI TRẢ KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức phải trả	16.723.688.280	-
Nhận ký quỹ, ký cược	2.291.762.998	3.499.243.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.034.045.707	444.845.434
Kinh phí công đoàn	437.801.343	340.847.008
Khác	503.969.820	219.141.220
	20.991.268.148	4.504.076.662
	20.991.268.148	4.504.076.662

## (b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược cho các hợp đồng thuê kho		
Công ty TNHH ITL Bình Dương	38.333.333.352	40.833.333.348
Công ty TNHH Logitem Việt Nam	27.407.600.710	27.407.600.710
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	6.420.612.000	6.420.612.000
Khác	2.138.580.000	2.278.580.000
	96.300.126.062	98.940.126.058
	96.300.126.062	98.940.126.058

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN**

Mẫu số B 09a – DN

17	VAY	(a)	Tại ngày 1.1.2023 VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(b)	Dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	19.520.000.000	9.760.000.000	(9.760.000.000)	19.520.000.000
		Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	43.941.905.479	-	(9.760.000.000)	34.181.905.479



**17 VAY (tiếp theo)**

(\*) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Trên 1 năm	19.520.000.000	19.520.000.000
Từ 2 - 5 năm	14.661.905.479	24.421.905.479
	<u>34.181.905.479</u>	<u>43.941.905.479</u>

Đây là khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 016D18 ngày 27 tháng 12 năm 2018 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 041K18 ngày 26 tháng 07 năm 2018) cho vay thanh toán tiền xây dựng dự án kho phục vụ khách hàng Công ty Cổ phần giao nhận và vận chuyển Indo Trần (“ITL”). Thời hạn của khoản vay là 84 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,1%, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của khoản vay trong kỳ 6 tháng đầu năm 2023 là từ 8,6% đến 9,7%/năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: (i) Quyền khai thác và các quyền tài sản khác đối với toàn bộ tài sản thuộc Dự án; (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê thành lập trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với ITL; Thỏa thuận chuyển giao hợp đồng giữa ITL, Công ty TNHH ITL Bình Dương; Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác điều hành trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với Công ty TNHH ITL Bình Dương; (iii) Toàn bộ thiết bị, tường bao, cột kèo, mái tôn và các kết cấu khác thuộc Dự án.

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	3.155.133.524	3.027.205.015
Trích quỹ (Thuyết minh 20)	4.685.206.135	10.882.140.027
Sử dụng quỹ	(6.352.000.000)	(10.754.211.518)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.488.339.659</u>	<u>3.155.133.524</u>

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.008.672	-	12.008.672	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	61.244.230.000	51	61.244.230.000	51
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	43.533.550.000	36	43.533.550.000	36
Khác	15.308.940.000	13	15.308.940.000	13
Tổng cộng	120.086.720.000	100	120.086.720.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	120.086.720.000	22.355.201.441	41.072.357.506	183.514.278.947
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	50.024.358.824	50.024.358.824
Chia cổ tức	-	-	(22.816.476.800)	(22.816.476.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	23.996.112.004	(23.996.112.004)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(10.882.140.027)	(10.882.140.027)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	120.086.720.000	46.351.313.445	33.401.987.499	199.840.020.944
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	23.428.212.807	23.428.212.807
Chia cổ tức (*)	-	-	(18.733.528.320)	(18.733.528.320)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	9.626.245.516	(9.626.245.516)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (Thuyết minh 18)	-	-	(4.685.206.135)	(4.685.206.135)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	120.086.720.000	55.977.558.961	23.785.220.335	199.849.499.296

(\*) Chia cổ tức, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS của Công ty được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 29/BB-DHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

**21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	23.428.212.807	25.541.971.291
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.654.846.162)	(5.080.298.089)
	<u>18.773.366.645</u>	<u>20.461.673.202</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.008.672	12.008.672
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.563</u>	<u>1.704</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 173.753,29 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 146.059,51 Đô la Mỹ).

**23 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023 VND</b>	<b>30.6.2022 VND</b>
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về cho thuê dịch vụ trong kho và các dịch vụ khác đi kèm	154.804.474.430	154.324.642.146
Doanh thu thuần về dịch vụ vận chuyển	23.023.260.745	21.437.058.237
Doanh thu thuần về BCC	38.667.986.733	5.289.490.170
<i>Công ty TNHH ITL Bình Dương</i>	32.875.242.000	-
<i>Khác</i>	5.792.744.733	5.289.490.170
	<u>216.495.721.908</u>	<u>181.051.190.553</u>



## 24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Giá vốn cho thuê dịch vụ trong kho và các dịch vụ khác đi kèm	113.821.631.142	107.097.873.217
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	20.787.643.529	16.557.900.134
Giá vốn của BCC	33.868.289.281	2.993.851.362
<i>Công ty TNHH ITL Bình Dương</i>	30.738.836.438	-
<i>Khác</i>	3.129.452.843	2.993.851.362
	<u>168.477.563.952</u>	<u>126.649.624.713</u>

## 25 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Cổ tức được chia	1.077.086.137	-
Lãi tiền gửi	409.472.183	110.820.394
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.661.988	8.633.068
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	1.066.721	66.789.024
	<u>1.489.287.029</u>	<u>186.242.486</u>

## 26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi tiền vay	2.649.541.381	2.868.768.142
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.042.002	7.355.850
	<u>2.651.583.383</u>	<u>2.876.123.992</u>

## 27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí hội nghị	955.732.900	235.187.404
Khác	220.871.997	77.820.270
	<u>1.176.604.897</u>	<u>313.007.674</u>

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.230.582.510	2.405.792.109
Chi phí nhân viên	3.988.616.287	6.344.273.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.098.488.467	2.009.545.298
Chi phí công cụ, dụng cụ	516.723.433	528.819.658
Thuế, phí và lệ phí	215.915.442	122.556.193
(Hoàn nhập)/Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(71.409.957)	586.186.427
Khác	4.907.259.394	7.056.100.492
	<u>15.886.175.576</u>	<u>19.053.273.549</u>

**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.302.573.759	31.927.464.114
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.874.360.952	6.385.492.823
Chi phí TNDN (*)	5.874.360.952	6.385.492.823

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 6 tháng được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.634.748.283	96.574.688.378
Chi phí nhân viên	21.371.856.260	20.414.650.259
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.042.123.016	18.768.832.572
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.661.739.649	769.080.301
Chi phí khác	5.828.336.217	8.902.532.979
	<u>185.538.803.425</u>	<u>145.429.784.489</u>



**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) do sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty.

Ngoài ra trong kỳ kế toán/năm tài chính, Công ty có các nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

<b>Tên</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Unithai Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Công ty cùng Tập đoàn

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	1.031.392.603	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.013.649.466	14.097.948.090
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	703.858.845	744.599.031
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	529.525.766	848.865.568
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	489.796.580	427.244.305
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	477.573.126	456.395.838
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	188.057.681	140.520.202
	<b>4.433.854.067</b>	<b>16.715.573.034</b>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.279.189.935	870.319.444
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	378.821.454	78.442.522
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	74.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	42.648.182	103.703.703
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	38.435.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế cảng Cát Lái	-	159.150.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	-	158.820.000
	<u>1.813.094.571</u>	<u>1.370.435.669</u>
<b>iii) Chi phí trả trước thuê cơ sở hạ tầng</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	15.000.000.000	-
<b>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Vũ Thị Lan Anh	651.088.611	491.394.920
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Nguyễn Việt Hưng	363.372.703	352.654.476
<b>Ban Giám đốc</b>		
Trần Trí Dũng	553.273.099	568.159.889
Nguyễn Quang Ngọc	491.133.239	472.584.478
Phạm Thanh Sơn	441.673.989	454.713.202
Nguyễn Văn Hựu	362.868.460	204.310.035
	<u>2.863.410.101</u>	<u>2.543.817.000</u>
<b>v) Chi phí sử dụng đất quốc phòng và phương tiện sản xuất</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	10.428.696.945	12.633.647.283



31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	592.497.000	131.959.800
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	380.126.595	367.200.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	314.379.281	1.090.287.820
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	270.915.219	265.189.488
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	252.828.518	9.882.180
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt nam	180.355.380	211.682.242
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	96.970.500	25.641.000
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Tân Cảng	-	7.374.888.000
	<u>2.088.072.493</u>	<u>9.476.730.530</u>
<b>ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>11.741.339.717</u>	<u>12.198.847.218</u>
<b>iii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>27.717.879.295</u>	<u>30.186.198.619</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	4.756.514.704	4.756.514.704
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	862.310.679	2.263.780.080
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	223.917.000	11.584.895.694
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	81.400.000	1.213.426.400
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	52.940.000	52.940.000
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	17.500.000	409.775.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	-	365.992.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	-	23.500.000
	<u>5.994.582.383</u>	<u>20.670.823.878</u>

v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	51.202.488.883	40.773.791.938
	<u>51.202.488.883</u>	<u>40.773.791.938</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	72.689.518.477	57.789.673.807
Từ 1 đến 5 năm	59.799.689.340	89.699.534.010
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>132.489.207.817</u>	<u>147.489.207.817</u>



**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ khác đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>			
	<b>Dịch vụ VND</b>	<b>Hợp tác kinh doanh (BCC) VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	177.827.735.175	38.667.986.733	216.495.721.908
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(21.214.188.562)	-	(21.214.188.562)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	(130.457.866.582)	(33.868.289.281)	(164.326.155.863)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.489.287.029
Chi phí tài chính	-	-	(2.651.583.383)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>26.155.680.031</b>	<b>4.799.697.452</b>	<b>29.793.081.129</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>			
	<b>Dịch vụ VND</b>	<b>Hợp tác kinh doanh (BCC) VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tài sản bộ phận	348.204.115.851	39.459.219.012	387.663.334.863
Tài sản không phân bổ	-	-	77.436.405.819
<b>Tổng tài sản</b>	<b>348.204.115.851</b>	<b>39.459.219.012</b>	<b>465.099.740.682</b>
Nợ phải trả bộ phận	264.817.583.007	432.658.379	265.250.241.386
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>264.817.583.007</b>	<b>432.658.379</b>	<b>265.250.241.386</b>
<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>			
	<b>Dịch vụ VND</b>	<b>Hợp tác kinh doanh (BCC) VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	175.761.700.383	5.289.490.170	181.051.190.553
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(25.112.963.658)	-	(25.112.963.658)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	(117.909.090.916)	(2.993.851.362)	(120.902.942.278)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	186.242.486
Chi phí tài chính	-	-	(2.876.123.992)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>32.739.645.809</b>	<b>2.295.638.808</b>	<b>32.345.403.111</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>			
	<b>Dịch vụ VND</b>	<b>Hợp tác kinh doanh (BCC) VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tài sản bộ phận	374.527.933.625	42.385.045.837	416.912.979.462
Tài sản không phân bổ	-	-	74.607.708.074
<b>Tổng tài sản</b>	<b>374.527.933.625</b>	<b>42.385.045.837</b>	<b>491.520.687.536</b>
Nợ phải trả bộ phận	290.709.379.443	971.287.149	291.680.666.592
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>290.709.379.443</b>	<b>971.287.149</b>	<b>291.680.666.592</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Đinh Anh Huy  
Người lập

Nguyễn Văn Hựu  
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng  
Giám đốc